TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2024
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Trương Văn Phúc

Ông Nguyễn Văn Thuận

- **Thư ký phiên tòa**: ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 05/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2023/TLST –HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/12/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 286/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977; địa chỉ: số A5/12T, ấp 1B, xã V B, huyện B, thành phố H (vắng có đơn).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Lam S, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà và ông S tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V B, huyện B, thành phố H vào ngày 18/12/2006. Sau khi kết hôn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên bất hòa nên hai bên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 16/10/2008 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn. Hiện hai bên tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục và không còn khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông S. Con chung là Nguyễn Lam T sinh ngày 30/12/2006 hiện ở với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực

tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Lam S vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý K đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị K.

* *Tại phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị K vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Lam S vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn bà K đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn ông S không có ý K về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K. Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Lam S.

+ Về con chung: giao Nguyễn Lam T sinh ngày 30/12/2006 cho bà K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận bà K không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con, bà K có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong T hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn bà K vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn ông S mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do bà K và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V B, huyện B, thành phố H vào ngày 18/12/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ ngày 16/10/2008 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai vẫn không thể hoà giải và hàn gắn. Trong quá trình tố tụng, bà K xác định hai bên không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; ông S mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Từ đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà K là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Lam T sinh ngày 30/12/2006. Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản lấy ý K ngày 30/10/2023, cháu T có nguyện vọng ở với mẹ, ông S cũng không tranh chấp nuôi con. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của bà K là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận bà K tự nguyện không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: bà K khai không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà K phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Lam S.

2/- Con chung: Nguyễn Lam T sinh ngày 30/12/2006.

Giao cháu Nguyễn Lam T sinh ngày 30/12/2006 cho bà K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng, ghi nhận bà K tự nguyện không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong T hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Về tài sản chung, nợ chung: bà K khai không có nên không xem xét giải quyết.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị K phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001560 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, bà K đã nộp xong.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã V B,
(B, Tp. HCM);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Phúc Nguyễn Văn Thuận Đặng Thị Ngọc Duyên